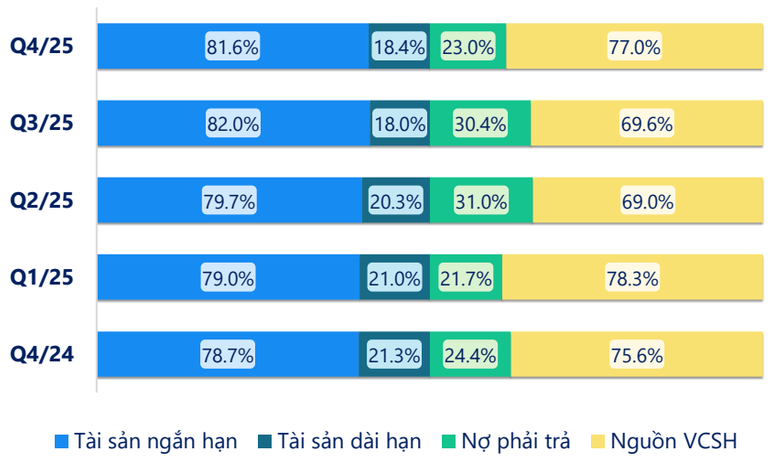
FireAnt

CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX: SJD)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,624
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,247
SL cổ phiếu LH	68,998,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,565
% sở hữu nước ngoài	6.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	969
P/E	17.4
EPS	807

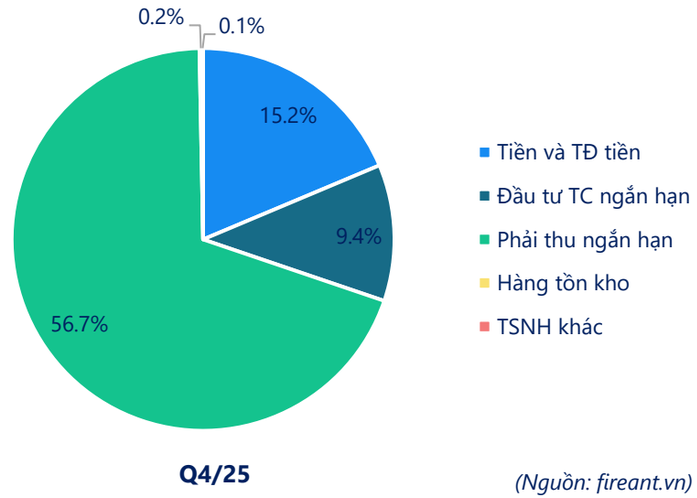
	YTD	1T	3T	6T
SJD	9.5%	-0.4%	-1.1%	5.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



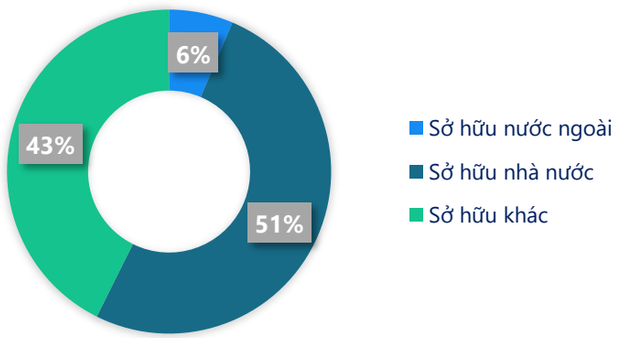
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



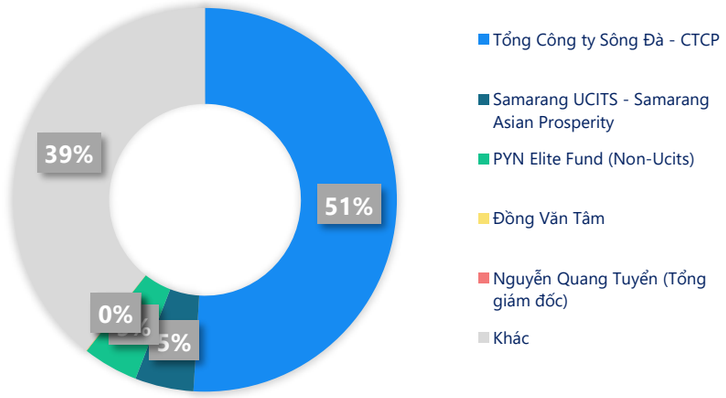
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



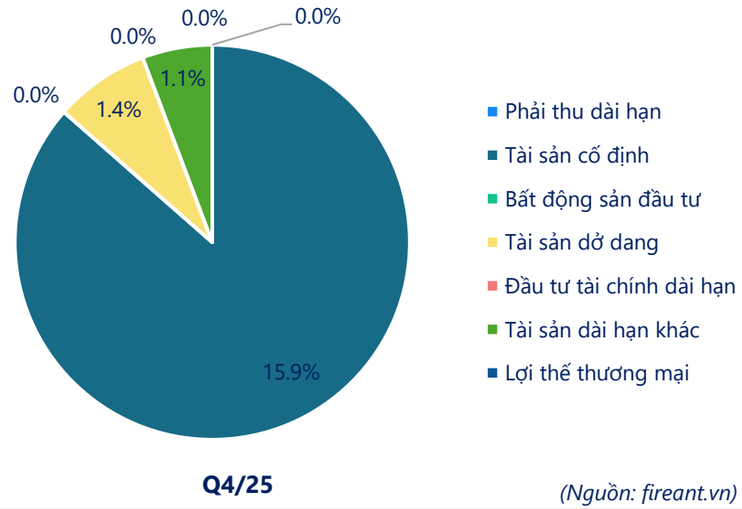
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

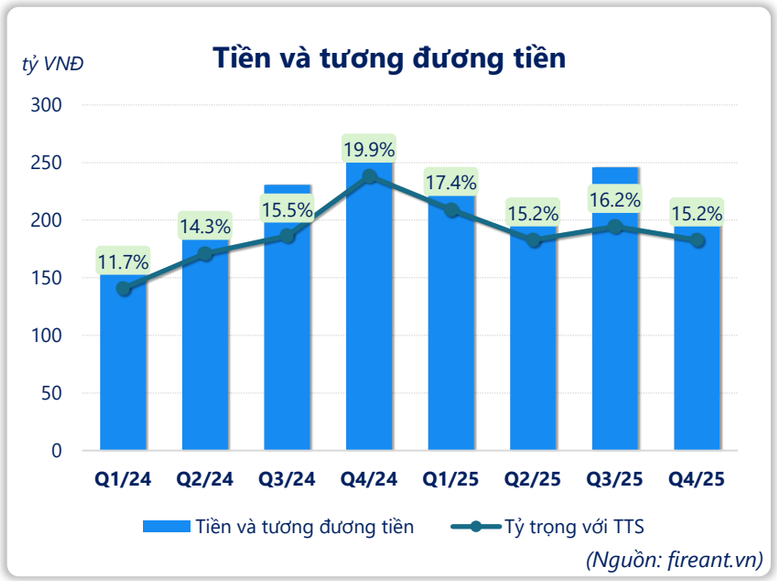
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



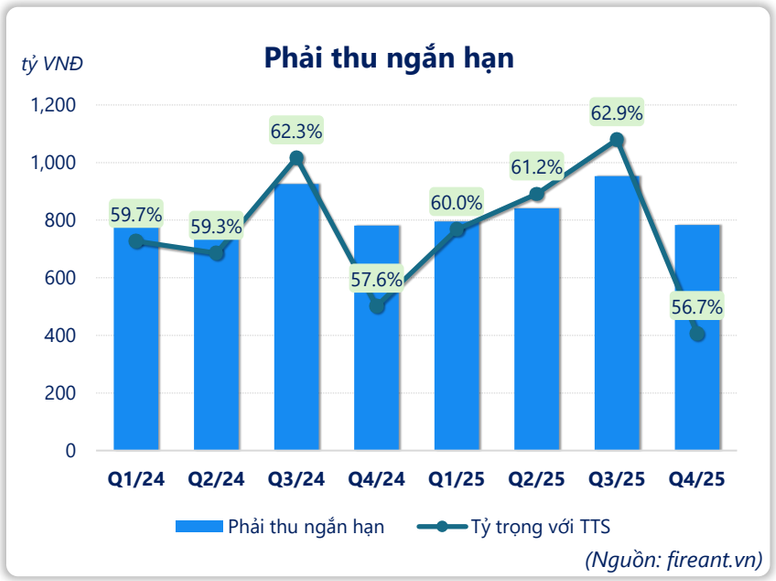
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

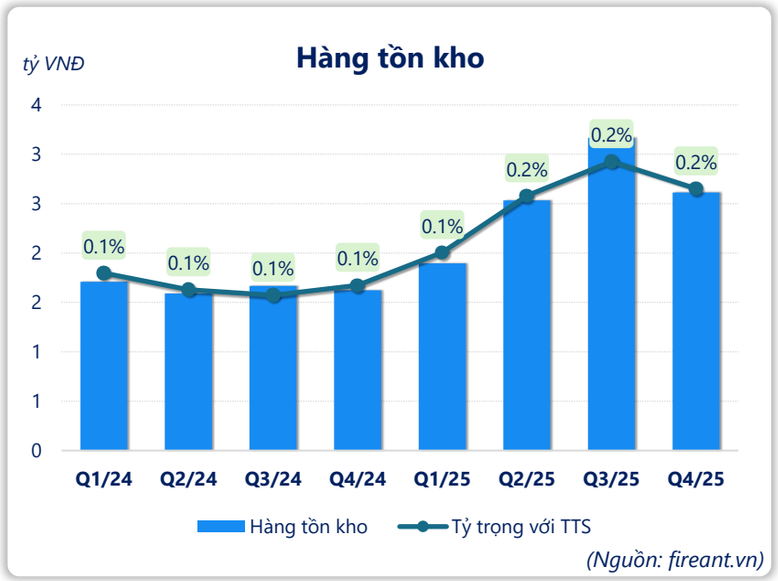
CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX: SJD)



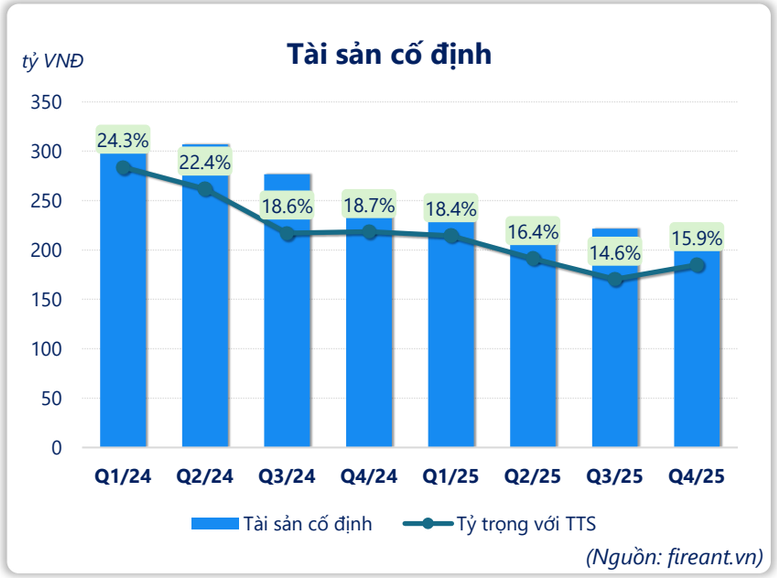
(Nguồn: fireant.vn)



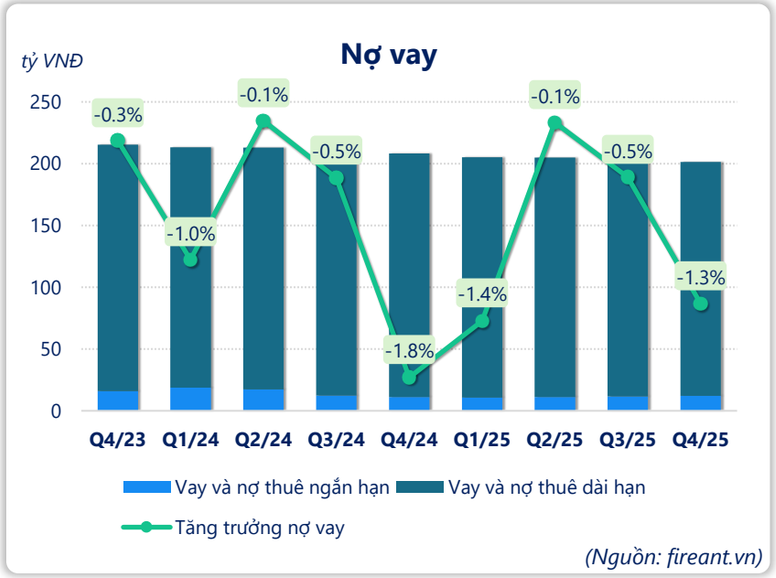
(Nguồn: fireant.vn)



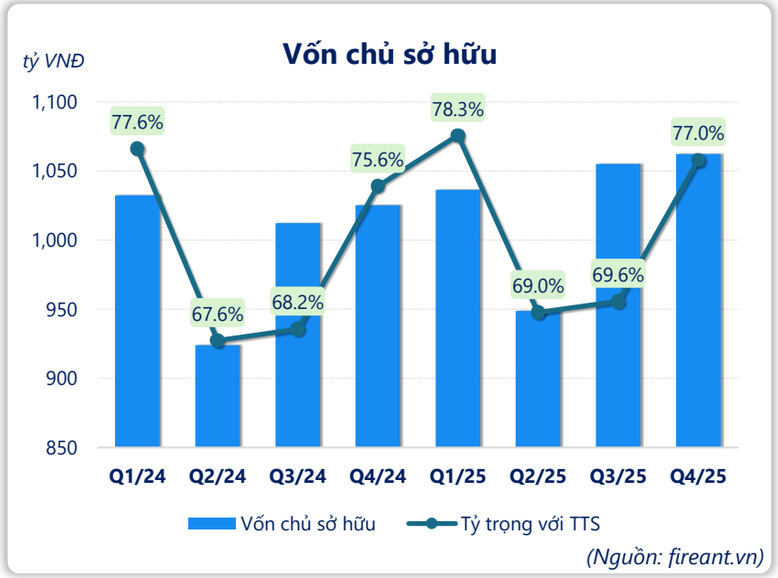
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



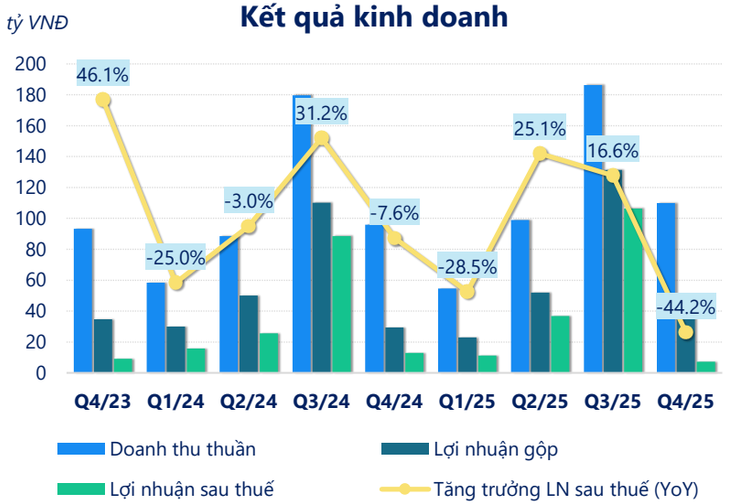
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

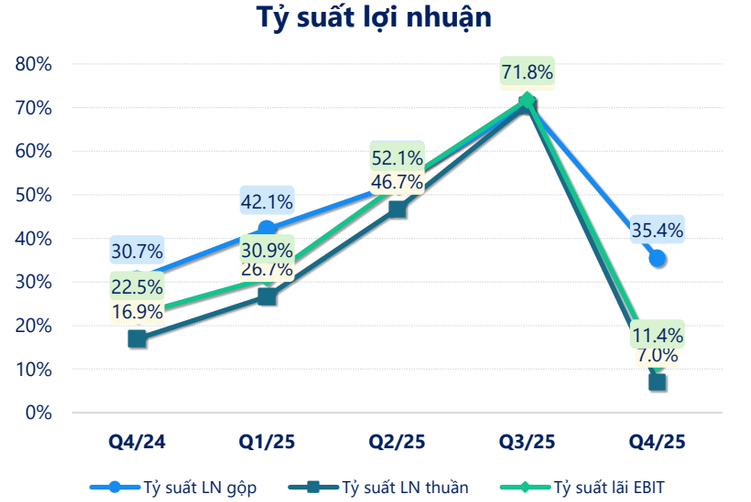
CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX: SJD)

Kết quả kinh doanh



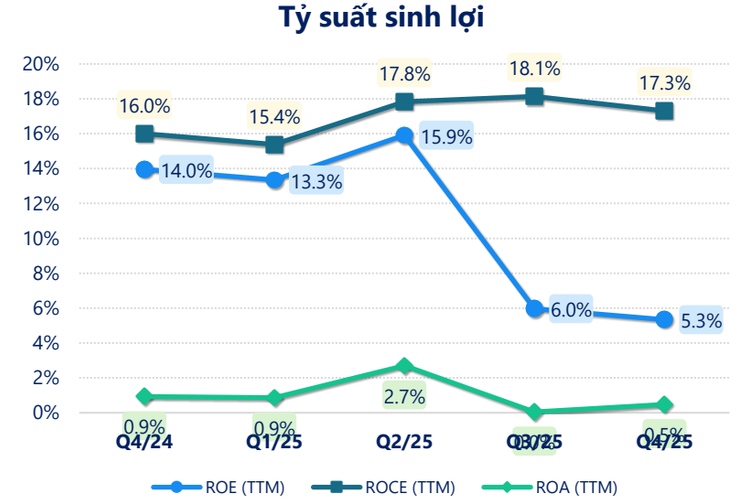
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



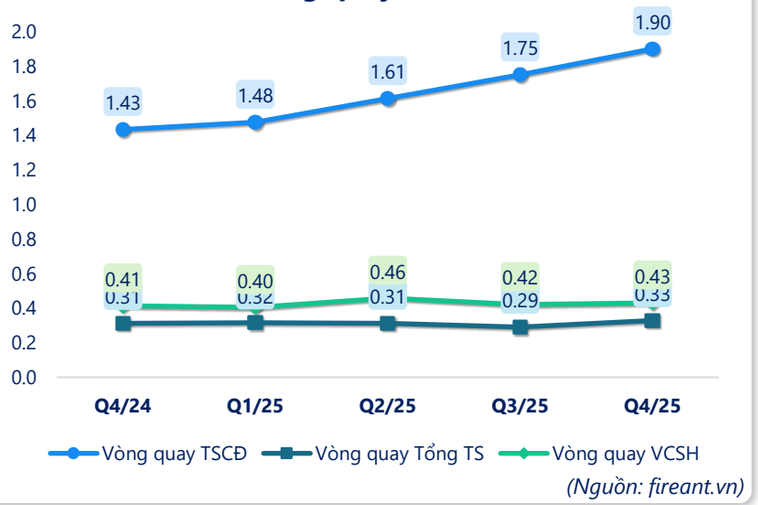
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



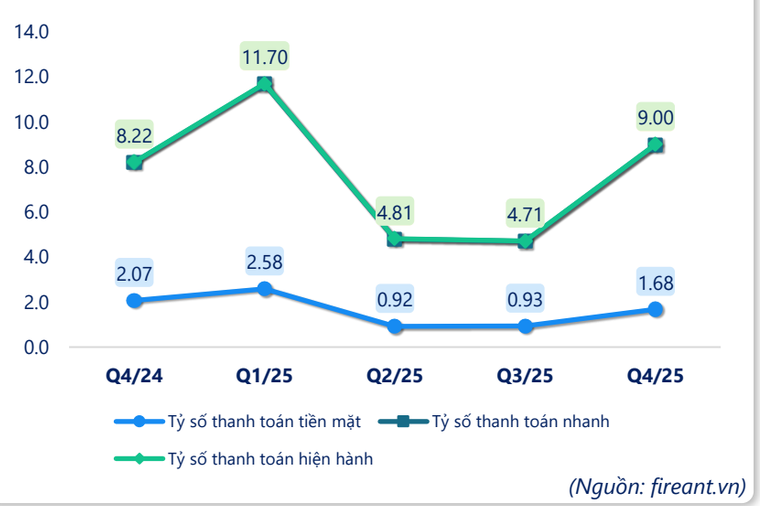
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



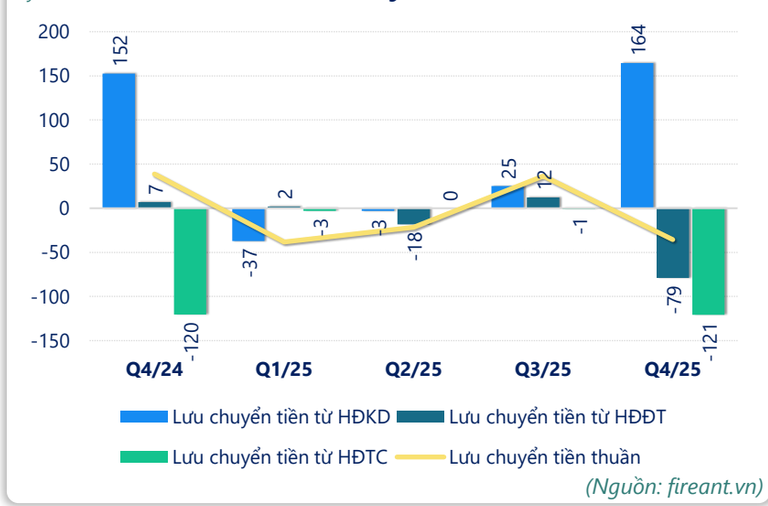
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX: SJD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,380**	**1,356**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,126	1,067	5.5%
Tiền và tương đương tiền	210	269	-21.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130	15.0	767%
Phải thu ngắn hạn	783	781	0.2%
Hàng tồn kho	2.61	1.62	61.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	0.37	118%
Tài sản dài hạn	**253**	**289**	**-12.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	219	254	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.7	20.4	-3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.84	-100%
Tài sản dài hạn khác	**14.5**	**12.2**	**19.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	318	331	-4.0%
Nợ ngắn hạn	**125**	**130**	**-3.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	11.2	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.3	52.4	-11.8%
Nợ dài hạn	192	201	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	189	197	-3.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,062**	**1,025**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,062**	**1,025**	**3.6%**
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.03**	**0.03**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	95.9	54.6	99.0	186	110
Giá vốn hàng bán	66.5	31.6	47.1	54.9	70.9
Lợi nhuận gộp	29.5	23.0	52.0	131	38.9
Doanh thu HĐTC	4.64	1.77	7.78	7.87	2.87
Chi phí TC	6.00	2.32	7.57	2.31	7.30
Chi phí lãi vay	5.71	2.32	4.98	2.31	5.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.8	7.87	5.97	5.51	26.8
LN thuần từ HĐKD	16.3	14.6	46.2	131	7.71
Lợi nhuận khác	-0.40	0	0.42	-0.06	-0.29
LN trước thuế	15.9	14.6	46.6	131	7.42
Lợi nhuận sau thuế	12.9	11.3	36.8	106	7.17
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	11.5	37.0	0.72	6.53

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	152	-37.1	-3.18	25.1	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.89	1.77	-18.4	12.1	-79.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-120	-2.95	0	-1.00	-121
Tiền đầu kỳ	231	269	231	209	246
Lưu chuyển tiền thuần	**38.8**	**-38.2**	**-21.5**	**36.3**	**-35.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	269	231	209	246	210

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic